



Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.**

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex xin giải trình việc biến động kinh doanh năm 2019 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2018	So Sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	2,691,878,229,301	2,531,051,624,397	106.4%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2,606,382,937,301	2,415,621,751,390	107.9%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	10,409,230,547	11,263,722,668	92.4%
Doanh thu hoạt động tài chính	71,031,992,345	98,314,548,617	72.2%
Thu nhập khác	4,054,069,108	5,851,601,722	69.3%
Chi phí	2,491,198,827,665	2,352,080,572,888	105.9%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2,091,198,667,509	1,928,073,324,352	108.5%
Giá vốn bất động sản đầu tư	6,237,338,506	6,586,427,174	94.7%
Chi phí hoạt động tài chính	19,102,255,508	42,989,589,736	44.4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	371,177,699,644	369,094,003,646	100.6%
Chi phí khác	3,482,866,498	5,337,227,980	65.3%
Lợi nhuận trước thuế	200,679,401,636	178,971,051,509	112.1%
Lợi nhuận sau thuế	166,004,556,136	144,694,527,524	114.7%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 bằng 114,7% so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do doanh thu bảo hiểm gốc tăng trưởng so với cùng kỳ nhưng chi phí bồi thường giảm

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, DT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊTM. BAN TGD **TỔNG GIÁM ĐỐC****ĐÀO NAM HẢI**

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2019 đến 31/12/2019			482,609,848,259
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	480,884,749,259
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Cổ tức	1,725,099,000
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2019			68,460,694,110
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	19,555,849,110
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty liên doanh của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty liên kết của PJICO	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2019			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		4,988,631,403,584	4,532,134,907,356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,817,029,052	177,202,449,420
1. Tiền	111	V.01	100,817,029,052	160,877,449,420
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16,325,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,739,141,542,154	2,515,431,520,626
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,768,282,897,636	2,535,005,605,803
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(29,141,355,482)	(19,574,085,177)
III. Các khoản phải thu	130		568,168,953,108	488,350,417,297
1. Phải thu của khách hàng	131		595,580,477,399	518,667,324,948
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	509,147,950,168	441,625,600,147
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		86,432,527,231	77,041,724,801
2. Trả trước cho người bán	132		8,906,501,637	4,910,422,943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38,928,877,839	39,971,636,001
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(75,246,903,767)	(75,198,966,595)
IV. Hàng tồn kho	140		5,945,664,512	7,189,033,034
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,945,664,512	7,189,033,034
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		225,189,783,609	240,381,987,267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	225,183,953,085	239,839,843,851
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		113,860,965,471	119,216,586,516
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		111,322,987,614	120,623,257,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,830,524	420,543,416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	121,600,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,349,368,431,149	1,103,579,499,712
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		462,728,815,252	374,589,750,800
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		886,639,615,897	728,989,748,912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		854,207,308,365	834,044,391,674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,794,839,857	11,765,452,715
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,794,839,857	11,765,452,715
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,794,839,857	5,765,452,715
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		463,568,436,400	442,417,650,227
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	267,480,798,862	262,200,929,348
- Nguyên giá	222		473,287,971,870	450,437,073,701

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (điều chỉnh lại)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205,807,173,008)	(188,236,144,353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	170,791,580,075	172,068,614,433
- Nguyên giá	228		226,948,256,236	223,079,053,731
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(56,156,676,161)	(51,010,439,298)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,296,057,463	8,148,106,446
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	79,944,143,781	82,045,999,119
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16,113,729,480)	(14,011,874,142)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		276,547,513,772	283,271,307,178
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	296,877,117,189	294,044,577,178
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(21,679,603,417)	(12,123,270,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,352,374,555	14,543,982,435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22,352,374,555	14,543,982,435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		5,842,838,711,949	5,366,179,299,030
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4,301,881,707,556	3,873,313,541,211
I. Nợ ngắn hạn	310		4,261,639,243,355	3,830,326,010,951
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		359,667,533,732	325,238,577,237
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		328,539,522,945	303,504,666,170
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	31,128,010,787	21,733,911,067
3. Người mua trả tiền trước	313		3,527,292,948	3,526,682,712
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	33,736,020,371	34,742,317,724
5. Phải trả người lao động	315		188,752,380,035	196,105,806,796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	35,472,637,070	38,756,962,467
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		123,938,787,959	104,673,400,067
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		43,587,462,671	40,935,731,198
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,472,957,128,569	3,086,346,532,750
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,695,611,025,671	1,517,141,966,677
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,470,371,805,262	1,285,700,909,003
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		306,974,297,636	283,503,657,070
II. Nợ dài hạn	330		40,242,464,201	42,987,530,260
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,726,388,875	1,946,028,875
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (điều chỉnh lại)
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		21,570,070,125	20,978,922,956
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		16,946,005,201	20,062,578,429
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,540,957,004,393	1,492,865,757,819
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,540,957,004,393	1,492,865,757,819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68,159,301,024	51,427,349,931
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		57,180,846,972	57,180,846,972
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		168,975,976,881	137,616,681,400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,842,838,711,949	5,366,179,299,030
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		21,921,241,839	21,437,036,293
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		446,189,891,495	504,509,050,220
5. Ngoại tệ các loại	506		-	-
- Đô la Mỹ (USD)			442,296.55	1,797,259.28
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		754,028,538,138	685,326,067,147	2,606,382,937,301	2,415,621,751,390
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		3,271,940,647	3,160,468,136	10,409,230,547	11,263,722,668
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	21,958,427,258	17,443,909,253	71,031,992,345	98,314,548,617
4. Thu nhập khác	13		1,247,701,262	1,035,004,824	4,054,069,108	5,851,601,722
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		595,543,421,763	533,606,262,488	2,091,198,667,509	1,928,073,324,352
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,615,267,237	2,057,303,860	6,237,338,506	6,586,427,174
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	6,024,210,865	10,436,809,121	19,102,255,508	42,989,589,736
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	112,046,074,143	116,183,831,628	371,177,699,644	369,094,003,646
9. Chi phí khác	24		298,065,573	362,084,615	3,482,866,498	5,337,227,980
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		64,979,567,724	44,319,157,648	200,679,401,636	178,971,051,509
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11,948,471,068	8,601,530,868	34,674,845,500	34,276,523,985
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53,031,096,656	35,717,626,780	166,004,556,136	144,694,527,524
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	919,452,997,174	801,770,967,348	3,054,221,713,680	2,795,533,505,680
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		929,485,894,636	800,100,852,961	3,066,198,848,657	2,812,990,050,455
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		52,953,972,331	52,564,650,146	166,491,924,017	133,819,722,838
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		62,986,869,793	48,183,756,660	178,469,058,994	151,276,267,613
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	263,581,646,295	193,037,506,807	797,487,651,835	656,656,241,158
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		297,012,671,383	223,774,157,437	885,626,716,287	747,308,921,272
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		33,431,025,088	30,736,650,630	88,139,064,452	90,652,680,114
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		655,871,350,879	608,733,460,541	2,256,734,061,845	2,138,877,264,522
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		98,157,187,259	76,592,606,606	349,648,875,456	276,744,486,868
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	59,926,545,726	42,845,269,002	198,159,079,054	156,612,901,823
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	38,230,641,533	33,747,337,604	151,489,796,402	120,131,585,045
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		754,028,538,138	685,326,067,147	2,606,382,937,301	2,415,621,751,390
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		405,941,790,743	443,372,455,687	1,385,017,759,484	1,392,332,455,990
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		406,032,441,010	444,168,155,142	1,385,707,488,031	1,394,660,517,105
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		90,650,267	795,699,455	689,728,547	2,328,061,115
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		107,340,731,317	150,925,126,559	309,366,456,903	278,744,950,898
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(77,394,026,510)	(122,959,595,846)	184,670,896,259	(14,385,601,401)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(59,075,998,016)	(95,730,442,948)	157,649,866,985	17,648,133,864
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	280,283,030,932	265,218,176,230	1,102,672,331,855	1,081,553,769,827
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		6,854,271,954	6,252,346,947	23,470,640,566	21,995,008,518
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	308,406,118,877	262,135,739,311	965,055,695,088	824,524,546,007
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		55,948,391,734	41,873,914,493	207,448,177,830	180,184,555,937
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		252,457,727,143	220,261,824,818	757,607,517,258	644,339,990,070
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		595,543,421,763	533,606,262,488	2,091,198,667,509	1,928,073,324,352
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		158,485,116,375	151,719,804,659	515,184,269,793	487,548,427,038
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3,271,940,647	3,160,468,136	10,409,230,547	11,263,722,668
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,615,267,237	2,057,303,860	6,237,338,506	6,586,427,174
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		1,656,673,410	1,103,164,276	4,171,892,041	4,677,295,494
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	21,958,427,258	17,443,909,253	71,031,992,345	98,314,548,617
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	6,024,210,865	10,436,809,121	19,102,255,508	42,989,589,736
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		15,934,216,393	7,007,100,132	51,929,736,836	55,324,958,881
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	112,046,074,143	116,183,831,628	371,177,699,644	369,094,003,646
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		64,029,932,035	43,646,237,439	200,108,199,026	178,456,677,767
23. Thu nhập khác	31		1,247,701,262	1,035,004,824	4,054,069,108	5,851,601,722
24. Chi phí khác	32		298,065,573	362,084,615	3,482,866,498	5,337,227,980
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		949,635,689	672,920,209	571,202,610	514,373,742
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		64,979,567,724	44,319,157,648	200,679,401,636	178,971,051,509

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			5,215,740,150	1,924,559,310	29,356,847,280	9,943,017,405
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			(21,472,236)	613,056,004	2,051,673,148	2,354,585,821
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			59,742,355,338	43,007,654,342	173,374,227,504	171,382,619,925
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11,948,471,068	8,601,530,868	34,674,845,500	34,276,523,985
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53,031,096,656	35,717,626,780	166,004,556,136	144,694,527,524
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG 


VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,120,677,092,672	2,992,632,973,744
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,160,095,451,546)	(2,043,348,190,920)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(417,477,816,381)	(361,064,109,176)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(33,020,470,963)	(36,127,638,313)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	333,070,509,629	344,757,979,833
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(763,382,401,721)	(737,412,112,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	79,771,461,690	159,438,902,862
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,707,992,614)	(62,456,289,688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	499,445,454	292,186,628
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,282,315,000,000)	(1,154,664,450,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,048,075,238,784	1,015,105,388,370
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(38,273,850,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215,985,437,298	220,290,835,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41,462,871,078)	(19,706,179,653)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(9,506,233,942)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105,028,940,856)	(104,677,335,275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114,535,174,798)	(104,677,335,275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(76,226,584,186)	35,055,387,934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177,202,449,420	142,200,474,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(158,836,182)	(53,413,122)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	100,817,029,052	177,202,449,420

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**NĂM 2019****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2019
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các

khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo

phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (kể cả các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy

định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2019. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
	100,817,029,052	177,202,449,420
- Tiền mặt	9,899,027,866	8,566,416,777
+ Tiền Việt Nam	9,899,027,866	8,566,416,777
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	90,854,529,809	151,911,032,643
+ Tiền Việt Nam	80,143,624,952	109,796,787,019
+ Ngoại tệ	10,710,904,857	42,114,245,624
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	63,471,377	400,000,000
+ Tiền Việt Nam	63,471,377	400,000,000
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	16,325,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
	2,739,141,542,154	2,515,431,520,626
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	76,282,897,636	104,205,605,803
Cổ phiếu được niêm yết	76,282,897,636	104,205,605,803
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,692,000,000,000	2,430,800,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,692,000,000,000	2,430,800,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(29,141,355,482)	(19,574,085,177)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
	568,168,953,108	488,350,417,297
- Phải thu của khách hàng	595,580,477,399	518,667,324,948
- Trả trước cho người bán	8,906,501,637	4,910,422,943
- Các khoản phải thu khác	38,928,877,839	39,971,636,001
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(75,246,903,767)	(75,198,966,595)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
	225,183,953,085	239,839,843,851
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		

- Số dư đầu kỳ	119,216,586,516	86,163,618,483
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	202,092,556,785	213,237,523,970
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(207,448,177,830)	(180,184,555,937)
- Số dư cuối kỳ	113,860,965,471	119,216,586,516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111,322,987,614	120,623,257,335

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
Nguyên liệu, vật liệu	5,945,664,512	7,189,033,034
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,945,664,512	6,141,514,995
Hàng hóa	-	51,608,949
	-	995,909,090

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,349,368,431,149	1,103,579,499,712
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	462,728,815,252	374,589,750,800
	886,639,615,897	728,989,748,912

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
- Ký quỹ bảo hiểm	11,794,839,857	11,765,452,715
- Ký quỹ, ký cược khác	6,000,000,000	6,000,000,000
	5,794,839,857	5,765,452,715

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
*Chi phí XD CB dở dang	25,296,057,463	8,148,106,446

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
- Đầu tư công ty con	276,547,513,772	283,271,307,178
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	99,614,313,600	81,712,010,000
- Đầu tư dài hạn khác	80,000,000,000	95,000,000,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	118,612,803,589	118,682,567,178
	(21,679,603,417)	(12,123,270,000)

(i) Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng. Ngày 24/12/2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có Quyết định số 32/2019/PJICO/QĐ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
- Chi phí thuê nhà	22,352,374,555	14,543,982,435
- Chi phí trả trước khác	19,931,530,314	12,574,927,933
	2,420,844,241	1,969,054,502

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	509,147,950,168	441,625,600,147
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	239,443,054,826	226,858,800,682
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	51,395,886,520	27,760,206,058
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	218,309,008,822	187,006,593,407

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	328,539,522,945	303,504,666,170
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	20,901,065,772	56,516,575,386
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	23,060,660,132	18,728,316,756
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	284,577,797,041	228,259,774,028

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
	184,508,788,102	167,935,968,203
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	123,938,787,959	104,673,400,068
- Số dư đầu kỳ	104,673,400,068	63,197,055,574
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	217,697,459,344	197,816,253,918
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(198,432,071,451)	(156,339,909,424)
- Số dư cuối kỳ	123,938,787,960	104,673,400,068
(2). Người mua trả tiền trước	3,527,292,948	3,526,682,712
(3). Doanh thu chưa thực hiện	21,570,070,125	20,978,922,956
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,472,637,070	38,756,962,467
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6,630,936,132	4,572,721,161
- Bảo hiểm xã hội	131,410,174	132,494,149
- Bảo hiểm y tế	86,034,812	91,709,935
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,972,413	10,288,433
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	28,592,283,539	33,919,748,789

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (điều chỉnh lại)
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	1,018,902,926,696	931,291,642,749
Chi phí cán bộ nhân viên	393,117,132,153	365,792,870,638
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	22,129,603,714	22,143,156,280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,207,337,159	52,210,308,941
Thuế, phí và lệ phí	12,707,246,367	15,581,386,013
Chi phí dự phòng	521,778,455	1,092,662,438
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,322,159,139	9,293,783,282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493,685,533,160	424,340,092,863
Chi phí bằng tiền khác	55,212,136,549	40,837,382,294

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

BÁO CÁO NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	21,070,701,507	161,357,665,402	163,134,469,722	19,293,897,187
I.1	Thuế VAT	21,070,701,507	161,357,665,402	163,134,469,722	19,293,897,187
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0
III	Thuế XNK	0	0		0
IV	Thuế TNDN	8,601,530,868	35,594,146,722	33,020,470,963	11,175,206,627
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	539,233,578	539,233,578	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	539,233,578	539,233,578	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	3,822,195,681	16,355,551,241	17,318,088,910	2,859,658,012
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	3,186,492,599	12,816,535,502	13,550,337,448	2,452,690,653
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	632,404,057	2,409,149,089	2,641,608,137	399,945,009
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	451,025	1,079,790,650	1,077,819,325	2,422,350
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	2,848,000	50,076,000	48,324,000	4,600,000
VII	Các loại thuế khác	126,963,861	3,707,306,047	3,427,011,363	407,258,545
VII.1	Thuế nhà thầu	72,797,510	2,466,145,858	2,185,851,174	353,092,194
VII.2	Thuế môn bài	0	109,000,000	109,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,166,351	1,132,160,189	1,132,160,189	54,166,351
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	33,621,391,917	217,553,902,990	217,439,274,536	33,736,020,371

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	280,655,878,227	26,277,353,830	91,267,742,207	48,645,474,715	3,590,624,722	450,437,073,701	222,902,149,731	673,339,223,432
Số tăng trong năm	13	24,003,516,806	3,061,972,843	5,050,744,000	3,485,612,128	417,348,500	36,019,194,277	4,789,911,410	40,809,105,687
- Mua sắm mới	131	1,520,838,035	910,550,000	3,784,714,000	2,874,697,939	417,348,500	9,508,148,474	4,458,000,000	13,966,148,474
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	19,782,254,860	2,073,999,343	1,266,030,000	610,914,189		23,733,198,392		23,733,198,392
- Điều động nội bộ công ty	134								
- Tăng khác	135	2,700,423,911	77,423,500				2,777,847,411	331,911,410	3,109,758,821
Số giảm trong năm	14	4,661,088,682	1,122,041,474	7,265,838,133	81,327,819	38,000,000	13,168,296,108	743,804,905	13,912,101,013
- Chuyển sang BDS đầu tư	141								
- Thanh lý, nhượng bán	142	4,479,692,182	772,041,474	7,250,738,133	81,327,819	38,000,000	12,621,799,608	122,290,558	12,744,090,166
- Điều động nội bộ công ty	144								
- Giảm khác	145	181,396,500	350,000,000	15,100,000			546,496,500	621,514,347	1,168,010,847
Số dư cuối năm	15	299,998,306,351	28,217,285,199	89,052,648,074	52,049,759,024	3,969,973,222	473,287,971,870	226,948,256,236	700,236,228,106
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	69,372,799,145	9,945,413,903	68,278,422,886	37,501,685,136	3,137,823,283	188,236,144,353	50,991,231,656	239,227,376,009
Số tăng trong năm	18	9,902,240,322	6,492,752,838	6,797,215,812	5,764,246,589	273,284,862	29,229,740,423	5,786,958,852	35,016,699,275
- Khấu hao trong năm	181	9,875,569,545	6,492,752,838	6,797,215,812	5,712,530,324	255,689,862	29,133,758,381	5,776,515,294	34,910,273,675
- Điều động nội bộ công ty	183								
- Tăng khác	184	26,670,777			51,716,265	17,595,000	95,982,042	10,443,558	106,425,600
Số giảm trong năm	19	3,884,285,195	1,078,290,797	6,576,807,957	81,327,819	38,000,000	11,658,711,768	621,514,347	12,280,226,115
- Chuyển sang BDS đầu tư	191								
- Thanh lý, nhượng bán	192	3,822,816,907	772,041,474	6,576,807,957	81,327,819	38,000,000	11,290,994,157		11,290,994,157
- Điều động nội bộ công ty	194								
- Giảm khác	195	61,468,288	306,249,323				367,717,611	621,514,347	989,231,958
Số dư cuối năm	20	75,390,754,272	15,359,875,944	68,498,830,741	43,184,603,906	3,373,108,145	205,807,173,008	56,156,676,161	261,963,849,169
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21								
- Tại ngày đầu năm	22	211,283,079,082	16,331,939,927	22,989,319,321	11,143,789,579	452,801,439	262,200,929,348	171,910,918,075	434,111,847,423
- Tại ngày cuối năm	23	224,607,552,079	12,857,409,255	20,553,817,333	8,865,155,118	596,865,077	267,480,798,862	170,791,580,075	438,272,378,937

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG *rl*



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TUỶ HỢI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,406
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,373,281,382,555	860,039,544,421	513,241,838,134	1,197,811,543,647	706,601,751,262	491,209,792,384
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	97,090,422,707	26,600,071,477	70,490,351,230	88,294,593,672	22,387,997,650	65,906,596,022
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,407	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	184,265,667,942	157,649,866,985	26,615,800,958	(13,980,373,085)	17,648,133,864	(31,628,506,949)
3. Số dư cuối năm	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,407

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	179,414,930,772	88,425,762,764	90,989,168,009	150,330,395,834	90,365,981,802	59,964,414,033
3. Số dư cuối năm	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	283,477,513,893	261,508,648,552
- Số trích lập thêm trong năm	23,496,783,743	21,968,865,341
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	306,974,297,636	283,477,513,893

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TUO. HỒ ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX

ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2018	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	50,153,748,628	50,100,773,484	-	-	120,994,351,139	1,467,889,752,767
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									175,104,729,306	175,104,729,306
- Tăng khác		-		-	1,273,601,303	7,080,073,488	-	-		8,353,674,791
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác				-					161,575,456,807	161,575,456,807
Tại ngày 31/12/2018	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	51,427,349,931	57,180,846,972	-	-	134,523,623,638	1,489,772,700,057
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									204,545,723,839	204,545,723,839
- Tăng khác		-		-	16,731,951,093	-	-	-		16,731,951,093
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					170,093,370,596	170,093,370,596
Tại ngày 31/12/2019	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	57,180,846,972	-	-	168,975,976,881	1,540,957,004,393

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đ. ĐỒNG ĐÀ - HÀ NỘI

BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng TBH	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	381,062,662,773	10,198,255,916	35,059,025,027	2,300,228,493	2,853,020	10,671,588	353,909,483,737
2	BH tài sản và thiệt hại	419,782,182,138	100,228,797,587	316,526,505,587	11,326,604,197	2,326,454,308	8,678,891,375	198,510,307,008
3	BH hàng hóa vận chuyển	285,290,911,416	22,875,756,002	110,093,563,633	578,778,983	1,727,572,957	931,053,268	196,697,805,113
4	BH hàng không	28,209,376,562	1,096,041,657	25,659,210,794	1,511,464,305	-	-	2,134,743,120
5	BH xe cơ giới	1,284,495,483,037	1,374,427,363	289,464,112	1,809,592,739	14,407,366	-	1,283,756,446,183
6	BH cháy nổ	287,738,774,291	3,361,821,578	178,392,071,476	2,984,701,841	30,653,029	623,842,049	110,317,011,572
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	299,522,752,560	18,183,303,916	204,900,285,767	4,443,843,182	672,899,449	5,527,726,117	113,216,754,195
8	BH trách nhiệm chung	100,927,778,447	1,251,899,397	25,715,763,222	70,492,917	-	24,989,645	76,418,411,350
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	7,812,819,000	-	5,830,333,642	-	-	-	1,982,485,358
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	12,737,475,228	-	-	41,014,498	-	12,696,460,730
12	BH phi nhân thọ khác	38,465,968	-	-	-	-	-	38,465,968
	Tổng cộng	3,094,881,206,192	171,307,778,644	902,466,223,260	25,025,706,657	4,815,854,627	15,797,174,042	2,349,678,374,334

LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	137,377,084,327	10,092,999,057	4,954,563,942	-	-	-	142,515,519,442
2	BH tài sản và thiệt hại	176,132,572,723	43,276,129,358	148,137,225,776	(30,000,000)	523,617,469	-	70,777,858,836
3	BH hàng hóa vận chuyển	30,408,137,148	8,237,894,559	4,578,047,610	47,273,853	-	-	34,020,710,244
4	BH hàng không	16,422,408,698	117,588,528	15,399,492,941	-	-	-	1,140,504,285
5	BH xe cơ giới	668,054,436,383	117,916,484	1,733,114	128,567,680	20,269,545	-	668,021,782,528
6	BH cháy nổ	52,624,758,841	315,292,254	36,823,619,098	-	-	-	16,116,431,997
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	219,294,750,430	12,449,235,087	97,534,284,185	-	-	-	134,209,701,332
8	BH trách nhiệm chung	4,128,241,453	14,051,825	1,937,490,237	-	-	-	2,204,803,041
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	6,383,962,876	-	-	-	-	6,383,962,876
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,304,442,390,003	81,005,070,028	309,366,456,903	145,841,533	543,887,014	-	1,075,391,274,581

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG *el*



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC *D*



BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ			TRÍCH TRONG KỶ			SỐ CHỖ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	44,960,953,180	2,949,459,842	25,020,964,959	62,891,291,783	3,073,854,975	26,005,963,565	35,041,585,956	1,474,729,921	26,252,460,366
02	BH tài sản và thiệt hại	15,114,037,143	26,482,495,040	114,711,687,557	12,600,071,165	22,782,554,376	95,832,625,568	8,718,249,411	14,041,624,247	67,403,338,702
03	BH hàng hóa vận chuyển	3,499,357,511	6,251,332,130	34,949,994,864	3,562,506,214	5,837,846,763	31,563,205,385	875,636,883	1,562,833,033	8,737,498,716
04	BH hàng không	-	61,303,727	187,860,333	-	119,713,186	112,874,814	-	30,651,864	93,930,167
05	BH xe cơ giới	82,684,506,648	332,790,078	72,411,118	77,394,209,997	381,975,123	85,985,171	42,081,968,568	166,411,771	36,205,559
06	BH cháy nổ	11,415,152,616	970,106,450	10,495,441,311	10,464,411,216	812,362,157	13,620,733,549	5,682,579,454	469,568,364	5,246,440,683
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	2,624,687,138	2,546,824,280	29,480,216,030	3,765,766,476	2,207,229,160	28,618,282,773	1,311,700,541	1,273,412,140	14,740,108,015
08	BH trách nhiệm chung	689,764,052	319,048,705	2,050,091,467	594,782,279	219,383,669	1,778,733,969	364,795,286	169,848,909	1,064,409,900
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	728,791,705	-	-	813,666,659	-	-	364,395,853
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,190,738,245	-	-	740,219,291	-	-	595,369,123	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		160,988,458,288	41,104,098,497	217,697,459,344	171,273,039,131	36,175,138,698	198,432,071,452	94,076,516,100	19,784,449,371	123,938,787,959

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T.M. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG